

THÔNG BÁO

**V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau
tháng 6 năm 2023**

I. CƠ SỞ BAN HÀNH:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 1408/UBND-XD ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc tạm thời phân cấp, ủy quyền quản lý xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903.834.857.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 028.3780.0912, fax: 028.3780.0846. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.

- Công ty THHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;

- Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: 29 - 30 Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.811.567 - 0913.686.286, fax 07803.811.567.

- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trung Nhị, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.834.027.

- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989898. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 028.3915.1606 -07-09, Fax 028.3915.1604-05.

- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028.3829.89222 - 028.3827.5837, Fax 028.3827.5831.

- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 - 02903.820.029; Việt Quang 2, Phường 7 - 02903.827.676; Quang Thái, Phường 2 - 02903.822.2888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.813.346, Fax: 02903.813.342.

- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiển, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.765.108, 02903 527 096 Fax: 02903.765.118.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Cửa hàng VLXD – TTNT Trắng - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.

- Công ty TNHH MTV Phương Thùy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.

TRƯỜNG
S
CÁI
TỈNH

- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Chi nhánh Đồng Nai, số 02, đường số 01, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện phía Nam, Lầu 2, tòa nhà 99, số 99, đường C18, phường 12, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 0908.511.868.

- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 10, Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919717646.

- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.

- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.

- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.

- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.

- Công ty TNHH MTV Kim Sơn - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.

- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Chín Minh - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.

- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.

- VLXD Tô Rở - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.

- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985 100 299.

- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.

- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.

- Cửa hàng VLXD Huỳnh Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyên Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 - 02903886 213.

- Cửa hàng VLXD Út Tươi - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Huỳnh Lâm - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Khánh Lâm, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.

- DNTN Lê Út - địa chỉ nơi bán: Ấp 8, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0949 361 414.

- Công ty TNHH KOVA NANOPRO - địa chỉ trụ sở: Khu B2-5, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; điện thoại: 028 3620 3797 – line 106.

- Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiền - địa chỉ nơi bán: Khu CN Khánh An, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 581 230.

- Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Thuận Phát – địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290 3668668.

- Công ty TNHH MTV VLXD Xanh Hamaco - địa chỉ: KCN Sông Hậu – GĐ1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; điện thoại: 1800 585 834.

- Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ và xây dựng Bắc Đẩu – địa chỉ: 162, QL1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0911 539 639.

- Công ty TNHH MTV TM và XNK PRIME – địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam, điện thoại 02113 888 987.

- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.

- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin phản ánh trực tiếp khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

II. NỘI DUNG: Theo Phụ lục đính kèm.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG:

- Giá vật liệu trong công bố đã bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn trung tâm xã thuộc huyện và trung

tâm các huyện, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có). Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể trong bản thông báo giá

- Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất tại phụ lục kèm theo công bố này được cập nhật và tổng hợp thông tin từ giá các cửa hàng, nhà cung cấp, nhà sản xuất. Giá vật liệu xây dựng công bố là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 10/2021/NĐ-CP.

- Trường hợp vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị không có trong bảng công bố giá này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (*không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng cầu sử dụng vật liệu công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác (khoản 3, Điều 9 Thông tư 11/2021/TT-BXD)

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn và có sử dụng khối lượng vật liệu xây dựng lớn (như cát, đá, ...) thì chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá cho phù hợp với công trình./.

(đính kèm bảng phụ Công bố giá vật liệu xây dựng công trình và bảng công bố giá địa các địa phương)


KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT,P.QLXD, Lil05/08.



Phan Thế Bảo



PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 6 NĂM 2023
(Kèm theo Thông báo số 322/TB-SXD ngày 10/7/2023 của Sở Xây dựng Cà Mau)

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐĂM DỜI	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN	HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐĂM DỜI	HUYỆN NGỌC HIỂN	TT. CÁI LẬU ĐỐI VỚI	XÃ PHÚ THUAN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BANG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	
1	Xi măng các loại			88 000													Giao tại ki-ben bản
	Xi măng Thương Long PCB40			77 000	80 000	89 000	89 000	95 000	92 000	92 000	87 000	90 000		83 500	78 000	83 000	
	Xi măng Hà Tiên PCB40																
	Xi măng Nghi Sơn PCB40																
	Xi măng Insee (Holcim) PC40		TCVN 6260-2009	97 000		110 000	110 000	110 000	105 000		101 000			90 500	98 000		
2	Xi măng Vicem Ha Long PCB40			75 000													
	Xi măng Công Thành PCB40			85 500													
	Xi măng Tây Đô PCB40							94 000									
	Xi măng pooc lăng bèn Suphat PCB40-MS		TCVN 7711 2007	95 000													
	Xi măng trắng Hải Phòng			160 000													
3	Cát các loại			164 000													
	Cát đen san lấp	m ³	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	265 000	250 000	276 000	292 500	340 000	300 000	250 000	270 000	270 000		220 000	230 000		
	Cát vàng	m ³		285 000	260 000	300 000		370 000	310 000	295 000	300 000	270 000		255 000	260 000	280 000	
	Đá các loại																
	Đá 1x2cm	m ³		455 000	440 000	490 000	477 500	513 000	475 000	465 000	443 000	430 000		450 000	460 000	480 000	
4	Đá 4x6cm			445 000		463 000	462 500	470 000	465 000	450 000	433 000	410 000		440 000	400 000	450 000	
	Đá cấp phối loại 1					402 000			400 000				380 000				
	Đá cấp phối loại 2					380 000			380 000				340 000				
	Gạch xây các loại	Viên		1 435	1 265	1 430	1 360	1 500	1 450	1 350	1 330	1 300		1 350	1 200	1 400	
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm			1 435	1 265	1 450	1 360	1 500	1 450	1 350	1 330	1 300		1 350	1 150	1 400	
5	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 7,5			1 500													
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 5,0			1 350													
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 7,5			1 450													
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 5,0			1 200													
	Gạch rỗng 300x300mm loại 1			5 000													
6	Gạch vữa bê tông (cấp thủy lực) 300x300x50mm (Sản phẩm của Công ty TNHH SX-TM Phúc Thành)	m ²	TCVN 7744 2013	117 600													
	Vữa xây xám GT-01	Bao (50kg)		194 000													
	Vữa tô xám GT-01			170 000													
	Bê tông tươi	cán		3 000													
	Gạch ốp lát các loại																
7	Gạch Đồng Tâm (Loại A4)		QCVN 16:2020	173 148													
	Ceramic men bóng 40x40cm	m ²		268 840													
	Ceramic men bóng 30x60cm			195 030													
	Ceramic men mờ 30x30cm			256 630													
	Ceramic men mờ 60x60cm			275 000													
8	Granite men mờ 30x60cm			215 930													
	Granite men mờ 40x40cm			268 840													
	Granite men bóng 60x60cm			317 790													
	Granite bóng kính 60x60cm																
	Granite men mờ chống trượt 30x30cm			231 000													
9	Granite men mờ chống trượt 40x40cm			246 400													
	Granite men mờ chống trượt 30x60cm			329 010													
	Gạch Tricera																

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CAI LẬU	HUYỆN ĐÀM ĐƠI	HUYỆN CĂN ĐÀM	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THOÀI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VAM	XÃ PHÚ THUAN	TT. THOÀI BÌNH	XÃ TÂN BANG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THOÀI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	
6	<i>Gạch men</i>		TCVN 6414-1998															Tại trung tâm thành phố Cà Mau
	25x25cm	m ²		135 294														
	25x40cm	"		137 647														
	<i>Gạch thạch anh</i>																	
	30x30cm (màu nhạt)	m ²		150 818														
	30x30cm (màu đậm)	"		155 591														
	40x40cm (màu nhạt)	"		141 273														
	60x30cm (màu nhạt)	"		214 773														
	60x30cm (màu đậm)	"		238 636														
	60x60cm (màu nhạt)	"		214 773														
7	<i>Gạch thạch anh bóng kính</i>																	
	60x60cm (màu đậm)	m ²		176 591														
	60x60cm (màu nhạt)	"		233 864														
	80x80cm (màu nhạt)	"		248 182														
	80x80cm (màu đậm)	"		329 318														
	100x100cm	"		386 591														
	<i>Ngói (Đông Tây - Loại AA, nhóm 01 màu)</i>																	
	Ngói lợp	Viên		20 846														
	Ngói nóc	"		32 670														
	Ngói rìa	"		32 670														
8	<i>Ngói dẹt (cuối mái)</i>	"		50 820														
	Ngói ốp cuối nóc	"		50 820														
	Ngói ốp cuối rìa	"		50 820														
	Ngói chữ T	"		59 290														
	Chạc 2 (góc vuông)	"		59 290														
	Chạc 3	"		59 290														
	Chạc 4	"		59 290														
	<i>Tấm lợp các loại</i>	"																
	<i>Tấm lợp Zacs@AZ100 mạ nhôm kẽm</i>	m	TCVN 7470-2005															
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	"		148 700														
9	Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	"		162 000														
	Tôn dày 0,58 mm khổ 1,07m	"		190 000														
	<i>Gỗ xây dựng</i>																	
	Gỗ đầu xe dài >= 4m (xây dựng)	m ³	TCVN 7072-1971 Miền Đông, Lào Đă Lát, Komtum	16 250 000														
	Ván thông xe	"		8 550 000														
	<i>Sắt xây dựng các loại</i>																	
	<i>Thép 16asa</i>																	
	Sắt tròn trơn D = 6mm	Kg	TCVN 1765-75	16 740	17 000	17 800	19 500	21 000	20 000	18 160	16 250	18 130	19 000		17 200	17 400	19 000	
	Sắt tròn trơn D = 8mm	"		16 730	17 000	17 800	19 500	21 000	20 000	18 160	16 250	18 130	19 000		17 200	17 400	19 000	
	Sắt tròn gần D = 10mm	"		15 180	14 560	14 960	15 830	17 040	17 315	14 840	16 530	16 530	16 620		14 540	15 100	15 930	
10	Sắt tròn gần D = 12mm	"		16 250	15 970	16 360	16 650	18 290	17 800	16 220	17 210	17 210	17 800		14 800	16 170	17 320	
	Sắt tròn gần D14 - D32mm	"		16 170	15 910	16 460	16 650	18 390		16 310			17 670		15 560	16 270	16 980	
	<i>Nhựa đường</i>																	
	<i>Nhựa Carboncor Asphalt</i>	Kg																
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 9 5	"	TCCS 09-2014/TCDBVN	4 367														
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 6 7	"	"	4 367														
	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa nóng Carbon)	"	TCCS 09-2019/CARBONVN	3 553														
	<i>Kính các loại</i>																	
	Kính trắng, dày 5mm	m ²		135 000														
	Kính màu dày 5mm	"		175 000														
11	Kính trắng, dày 10mm	"		320 000														
	Kính màu dày 10mm	"		360 000														
12	<i>Sơm các loại</i>	"																

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀNG DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Sơn phẩm bột trét và sơn phủ JOTON		QCVN 16: 2019/BXD																
	• Sơn ngoại thất																		
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	Thùng (18 lít)		2 394 000															
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (Màu *)	"		2 634 000															
	• Sơn nội thất																		
	Sơn nước nội thất - NEW FA	"		1 382 000															
	Sơn nước nội thất - ACCORD	"		952 000															
	• Bột Jotom																		
	Bột trét tường cao cấp ngoại thất	Bao (40 kg)		370 500															
	Bột trét tường cao cấp nội thất	"		282 000															
	Sơn phẩm bột trét và sơn phủ KOVA																		
	• Bột trét tường																		
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao (40 kg)	TCVN 7239:2014	429 100															Giá này
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	"		404 800															dùng cho
	Bột trét nội thất KOVA Smooth	"		461 900															các huy
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	"		556 500															thành ph
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	"		553 200															thuộc tỉnh
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	"		601 000															Màu, đã b
	• Sơn nội thất																		gồm phi v
	Sơn lót nội thất Kháng kiềm KOVA K-108	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	1 455 150															chuyển
	Sơn nột thất cao cấp KOVA VILLA	"		1 593 350															
	Sơn nội thất KOVA VISTA+	"		1 420 250															
	Sơn nội thất KOVA K-203	"		1 760 250															
	• Sơn ngoại thất																		
	Sơn lót ngoại thất Kháng kiềm KOVA KV-118	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	2 280 050															
	Sơn ngoại thất KOVA K-265	"		2 858 250															
	Sơn ngoại thất KOVA K-261	"		3 251 250															
	Sơn phẩm bột trét và sơn Nippon Paint																		
	• Bột trét hướng																		
	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Bao (40kg)	TCS 095-2018/NPV	277 200															
	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	"	TCS 099-2018/NPV	277 200															
	• Sơn lót																		
	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Thùng (18 lít)	TCS 093-2018/NPV	723 800															
	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	"	TCS 094-2018/NPV	1 123 100															
	• Sơn phủ nội thất																		
	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Mates 1 light - màu chuẩn	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD	793 100															
	Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chui rủa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn	Thùng (17 lít)	"	1 309 000															
	• Sơn phủ ngoại thất																		
	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD	2 156 022															

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN				TT. CÁI ĐỐI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	"	"	2 618 154														
	Sơn phủ ngoại thất có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	"	"	2 772 000														
	Sân phẩm bột trét và sơn POLAR																	
	Sơn nội thất kính tế - POLAR P1	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD	556 000														
	Sơn nội thất kính tế - POLAR P2	"	"	680 000														
	Sơn nội thất cao cấp - POLAR P4	"	"	1 175 000														
	Sơn bóng mờ nội thất - POLAR P6	"	"	1 532 000														
	Sơn bóng nội thất cao cấp, bóng - POLAR P6+	"	"	2 346 000														
	Sơn ngoại thất kính tế - POLAR P3	"	"	1 055 000														
	Sơn ngoại thất kính tế - POLAR P31	"	"	1 487 000														
	Sơn ngoại thất cao cấp - POLAR P5	"	"	1 866 000														
	Sơn bóng ngoại thất - POLAR P7	"	"	2 929 000														
	Sơn siêu mịn ngoại thất - POLAR P7+	"	"	3 166 000														
	Bột trét nội thất chất lượng cao POLAR BLUE (màu xanh)	Bao (40kg)	TCVN 7239:2014	238 000														
	Bột trét ngoại thất chất lượng cao POLAR RED (màu đỏ)	"	"	265 000														
	Bột trét ngoại thất cao cấp POLAR YELLOW (màu vàng)	"	"	290 000														
13	Vật tư ngành điện																	
	Dây cáp (Cadvit)																	
	Dây AV-16-0,6/1KV	m		8 063														
	Dây AV-35-0,6/1KV	"		14 795														
	Dây AV-120-0,6/1KV	"		46 200														
	Dây AV-500-0,6/1KV	"		183 480														
	Cáp điện lực hạ thế (Cadvit)																	
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1KV	"		6 864														
	CV-2.5 (7/0.67) -0,6/1KV	"		11 198														
	CV-10 (7/1.35) -0,6/1KV	"		41 206														
	CV-50-0,6/1KV	"		186 241														
	CV-240-0,6/1KV	"		935 803														
	CV-300-0,6/1KV	"		1 173 766														
	Cầu dao điện (Cadvit)																	
	20A-2pha	Cái		36 410														
	30A-3pha	"		74 580														
	70A-3pha	"		72 270														
	Bộ đèn điện Duhal (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)																	
	Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	"		80 000														
	Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	"		100 000														
	Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	"		95 000														
	Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)	"		165 000														
	Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x50x60)	"		80 000														
	Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x50x60)	"		110 000														
	Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)	"		110 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÂN	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẮNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (123x49x23) (hoặc LSR 122(P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm) Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132(P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm)	"		135 300															
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LK V 122/O (hoặc LK V 122(P) loại 01 bóng vuông 22W đường kính 310x310x66mm)	"		180 000															
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LK V 132/O (hoặc LK V 132(P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm)	"		240 000															
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LK V 122/O (hoặc LK V 122(P) loại 01 bóng vuông 22W đường kính 310x310x66mm)	"		150 000															
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LK V 132/O (hoặc LK V 132(P) loại 01 bóng vuông 32W đường kính 357x357x66mm)	"		205 000															
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19(W) loại 01 bóng vuông 13W compact kính thước 270x151x100mm)	"		140 000															
	Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W-400W	"		1 419 000															
	Đèn đường LSL 400, bóng cao áp 250W-400W (650x60x185)	"		1 901 900															
	Đèn sân vườn, trụ tương LTV112 vuông 213x213x270	"		276 100															
	Đèn sân vườn, trụ tương LTV113 vuông 210x210x1010	"		521 400															
	Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 60mm	"		27 500															
	Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85mm	"		33 000															
	Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60mm	"		13 200															
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	"		1 026 300															
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	"		1 015 300															
	Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD	"		1 054 900															
	Đèn thoát hiểm loại kính LSM	"		466 400															
	Bóng đèn điện quang Loại tròn 75 W	Bóng		7 000															
	Đèn led tube LEDX06 (18W daylight, thân liền 1,2m, TU06)	Bộ	TCVN 722-1 2009	123 000															
	Đèn led tube LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0,6m, TU06)	"		92 000															
	Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (dây gắn bóng) Rạng Đông																		
	Bộ đèn chiếu sáng HQ TS 18W x 1 NPG - Balat điện tử	"	TCVN 7722-1 2009/ IEC 60598-1 2008	116 600															
	Bộ đèn chiếu sáng HQ TS 36W x 1 NPG - Balat điện tử	"	/	130 900															
	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3L T3)	"	/	114 400															
	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	"	/	118 800															
	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)	"	/	158 400															
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W - Trắng, vàng	"	/	347 600															

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	"	//	499 400															
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	"	//	649 000															
	Đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	"	//	561 000															
	Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Rạng Đông																		
	Đèn LED EXIT 40.20S (1 mắt)	Cái	IEC 60598-2-22	368 500															
	Đèn LED EXIT 40.20S (2 mắt)	"	//	396 000															
	Đèn LED EM 2W	Bộ	//	370 700															
14	Ôn áp các loại																		
	* Ôn áp HANSINCO @																		
	3 pha (Input:320-420V; Output:380V)																		
	10KVA	Cái		9 840 000															
	20KVA	"		18 580 000															
	30KVA	"		25 008 000															
	30KVA	"		41 255 000															
	80KVA	"		60 400 000															
	100KVA	"		74 645 000															
	200KVA	"		134 650 000															
	1 pha (90V-240V)																		
	10KVA (BX)	Cái		8 100 000															
	15KVA	"		11 575 000															
	20KVA	"		14 540 000															
	25KVA	"		20 390 000															
	30KVA	"		23 775 000															
	40KVA	"		26 950 000															
	50KVA	"		40 710 000															
	60KVA	"		45 040 000															
	* Ôn áp ROBOT																		
	Ôn áp Servo Robot 03 pha input 380V																		
	10KVA	Cái		8 400 000															
	15KVA	"		12 800 000															
	20KVA	"		19 100 000															
	25KVA	"		23 100 000															
	30KVA	"		26 100 000															
	45KVA	"		36 900 000															
	60KVA	"		51 200 000															
	75KVA	"		59 400 000															
	100KVA	"		82 500 000															
	120KVA	"		97 000 000															
	150KVA	"		113 000 000															
	180KVA	"		155 000 000															
	200KVA	"		174 000 000															
	Ôn áp Servo Robot 01 pha																		
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		6 600 000															
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		8 600 000															
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		11 300 000															
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		11 400 000															
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		16 800 000															
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		16 800 000															
	25KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		15 500 000															
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		19 800 000															
	30KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		24 200 000															
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		35 500 000															
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		40 200 000															

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỚI		HUYỆN U MINH		CHỈ C
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỚI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
15	60KV.A, dây điện áp 90 - 240V	..	..	45 800 000															
	Vật tư ngành nước		ISO 1452-2: 2009																
	Ống uPVC Tiên Phong																		
	Ống	m		10 113															
	Ống uPVC D21x1.2mm			13 549															
	Ống uPVC D21x1.6mm	..		16 200															
	Ống uPVC D21x2.4mm	..		12 862															
	Ống uPVC D27x1.3mm	..		15 513															
	Ống uPVC D27x1.6mm	..		17 378															
	Ống uPVC D27x2.0mm	..		24 447															
	Ống uPVC D27x3.0mm	..		15 513															
	Ống uPVC D34x1.3mm	..		19 735															
	Ống uPVC D34x1.7mm	..		23 956															
	Ống uPVC D34x2.0mm	..		39 273															
	Ống uPVC D34x3.8mm	..		22 876															
	Ống uPVC D42x1.5mm	..		30 633															
	Ống uPVC D42x2.0mm	..		35 738															
	Ống uPVC D42x2.5mm	..		43 298															
	Ống uPVC D42x3.2mm	..		44 575															
	Ống uPVC D48x2.9mm	..		54 589															
	Ống uPVC D48x3.6mm	..		36 229															
	Ống uPVC D60x1.5mm	..		52 527															
	Ống uPVC D60x2.3mm	..		63 425															
	Ống uPVC D60x2.9mm	..		93 567															
	Ống uPVC D60x4.5mm	..		68 335															
	Ống uPVC D90x2.2mm	..		77 956															
	Ống uPVC D90x2.7mm	..		120 175															
	Ống uPVC D90x4.3mm	..		159 545															
	Ống uPVC D90x5.4mm	..		101 716															
	Ống uPVC D110x2.7mm	..		162 295															
	Ống uPVC D110x4.2mm	..		178 789															
	Ống uPVC D110x5.3mm	..		200 389															
	Ống uPVC D160x4.0mm	..		234 851															
	Ống uPVC D160x4.7mm	..		310 353															
	Ống uPVC D160x6.2mm	..		372 993															
	Ống uPVC D160x7.7mm	..		394 593															
	Ống uPVC D225x5.5mm	..		459 589															
	Ống uPVC D225x6.6mm	..		607 549															
	Ống uPVC D225x8.6mm	..																	
	Nối thẳng																		
	Loại 10 bar																		
	Đường kính 21	Cái		1 699															
	Đường kính 27	..		2 160															
	Đường kính 34	..		2 356															
	Đường kính 42	..		4 124															
	Đường kính 48	..		5 302															
	Đường kính 60	..		9 033															
	Đường kính 75	..		12 764															
	Đường kính 90	..		40 156															
	Đường kính 110	..		59 400															
	Đường kính 160	..		155 324															
	Đường kính 225 (6 bar)	..		262 735															
	Củ 90 (90 Elbow)	Cái																	
	Loại 10 bar																		
	Đường kính 21	..		1 767															
	Đường kính 27	..		2 749															
	Đường kính 34	..		4 124															
	Đường kính 42	..		6 676															

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN				TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BANG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Đường kính 48	mm		10 505														
	Đường kính 60	mm		21 502														
	Đường kính 75	mm		50 269														
	Đường kính 90	mm		58 909														
	Đường kính 110	mm		91 113														
	Đường kính 160	mm		360 622														
	Tên																	
	Loại 10 bar																	
	Đường kính 21	Cái		2 749														
	Đường kính 27	mm		4 615														
	Đường kính 34	mm		6 185														
	Đường kính 42	mm		8 836														
	Đường kính 48	mm		13 058														
	Đường kính 60	mm		20 716														
	Đường kính 75	mm		53 215														
	Đường kính 90	mm		82 240														
	Đường kính 110	mm		115 069														
	Đường kính 160	mm		379 276														
	Đường kính 225 (6 bar)	mm		1 062 229														
	Ông và phụ tùng nhựa Tân Tiến																	
	Kiểu nối (màng song)																	
	Co PVC 21	Cái	BS3505-1968															
	Co PVC 27	mm		2 420														
	Co PVC 34	mm		3 850														
	Co PVC 42	mm		5 610														
	Co PVC 49	mm		5 830														
	Co PVC 60	mm		9 130														
	Co PVC 75 (76)	mm		14 190														
	Co PVC 90	mm		28 160														
	Co PVC 114	mm		28 820														
	Co PVC 168	mm		60 610														
	Co PVC 220	mm		235 730														
	Co (loại 90 độ)	mm	BS3505-1968	515 790														
	Co PVC 21	Cái		2 420														
	Co PVC 27	mm		3 850														
	Co PVC 34	mm		5 610														
	Co PVC 42	mm		8 470														
	Co PVC 49	mm		13 090														
	Co PVC 60	mm		21 010														
	Co PVC 75 (76)	mm		40 480														
	Co PVC 90	mm		52 250														
	Co PVC 114	mm		120 450														
	Co PVC 168	mm		395 340														
	Co PVC 220	mm		676 830														
	Chức T2		BS3505-1968															
	Co PVC 21	Cái		3 190														
	Co PVC 27	mm		5 280														
	Co PVC 34	mm		8 470														
	Co PVC 42	mm		11 220														
	Co PVC 49	mm		16 830														
	Co PVC 60	mm		28 600														
	Co PVC 75 (76)	mm		54 450														
	Co PVC 90	mm		71 940														
	Co PVC 114	mm		146 960														
	Co PVC 168	mm		531 520														
	Co PVC 220	mm		900 790														
	Ông và phụ tùng nhựa Tân phong																	
	Ông (loại PV10)																	

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐĂN ĐỎI	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN				TT. CÁI ĐỐI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BANG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Ống HDPE D90x4.3mm	m	ISO 4427-2007	109 700														
	Ống HDPE D110x6.6mm	m	22	166 200														
	Ống HDPE D125x7.4mm	m	22	209 800														
	Ống HDPE D140x8.3mm	m	22	261 900														
	Ống HDPE D160x9.5mm	m	22	344 200														
	Ống HDPE D180x10.7mm	m	22	433 300														
	Ống HDPE D200x11.9mm	m	22	543 000														
	Ống HDPE D225x13.4mm	m	22	667 400														
	Ống HDPE D250x14.8mm	m	22	826 900														
	Ống HDPE D280x16.6mm	m	22	1 030 300														
	Ống HDPE D315x18.7mm	m	22	1 312 000														
	Ống HDPE D355x21.1mm	m	22	1 667 300														
	Ống HDPE D400x25.7mm	m	22	2 118 600														
	Ống HDPE D450x26.7mm	m	22	2 677 100														
	Ống HDPE D500x29.7mm	m	22	3 329 100														
	Ống HDPE D560x33.2mm	m	22	4 501 000														
	Ống HDPE D630x37.4mm	m	22	5 701 000														
	Cá 90 (loại PN10)																	
	Ống HDPE D90	Cái	22	98 600														
	Ống HDPE D110	m	22	150 500														
	Ống HDPE D125	m	22	222 600														
	Ống HDPE D140	m	22	283 600														
	Ống HDPE D160	m	22	378 100														
	Ống HDPE D180	m	22	486 900														
	Ống HDPE D200	m	22	612 900														
	Ống HDPE D225	m	22	795 800														
	Ống HDPE D250	m	22	1 003 200														
	Ống HDPE D280	m	22	1 283 700														
	Ống HDPE D315	m	22	1 699 400														
	Ống HDPE D355	m	22	3 176 300														
	Ống HDPE D400	m	22	4 129 700														
	Ống HDPE D450	m	22	5 370 600														
	Ống HDPE D500	m	22	6 829 200														
	Chất Tơ																	
	Ống HDPE D90	Cái	22	129 000														
	Ống HDPE D110	m	22	196 100														
	Ống HDPE D125	m	22	254 100														
	Ống HDPE D140	m	22	323 200														
	Ống HDPE D160	m	22	432 000														
	Ống HDPE D180	m	22	557 000														
	Ống HDPE D200	m	22	702 300														
	Ống HDPE D225	m	22	912 800														
	Ống HDPE D250	m	22	1 151 500														
	Ống HDPE D280	m	22	1 475 800														
	Ống HDPE D315	m	22	1 936 200														
	Ống HDPE D355	m	22	3 560 400														
	Ống HDPE D400	m	22	4 638 900														
	Ống HDPE D450	m	22	6 044 500														
	Ống HDPE D500	m	22	7 701 200														
	Hệ thống báo giá thu nước mưa và ngăn mùi kiến môi (loại hệ thống cốt sợi (BTCS) thành móng đúc sẵn)																	
	Hệ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	Bộ	22	8 561 000														
	Hệ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	m	22	8 741 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN				TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BANG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
16	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	m ³	"	8 921 000														
	Bồn nước																	
	Bồn nước inox Toàn Mỹ (gồm cả chân đế inox)		TC 15-2007/TM															
	Bồn đứng 500 lít	cái		2 300 000														
	Bồn nằm 500 lít	"		2 400 000														
	Bồn đứng 1000 lít	"		3 170 000														
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 380 000														
	Bồn đứng 1500 lít	"		4 800 000														
	Bồn nằm 1500 lít	"		5 450 000														
	Bồn đứng 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 500 000														
	Bồn nằm 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 840 000														
	Bồn đứng 2500 lít (dây 0,9mm)	"		9 720 000														
	Bồn nằm 2500 lít (dây 0,9mm)	"		11 750 000														
	Bồn đứng 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 500 000														
	Bồn nằm 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 180 000														
	Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)																	
	Bồn đứng 500 lít	cái		1 850 000														
	Bồn nằm 500 lít	"		2 000 000														
	Bồn đứng 1000 lít	"		2 870 000														
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 080 000														
	Bồn đứng 1500 lít	"		4 225 000														
	Bồn nằm 1500 lít	"		4 455 000														
	Bồn đứng 2000 lít	"		5 640 000														
	Bồn nằm 2000 lít	"		5 880 000														
	Bồn đứng 2500 lít	"		7 115 000														
	Bồn nằm 2500 lít	"		7 235 000														
	Bồn đứng 3000 lít	"		8 220 000														
	Bồn nằm 3000 lít	"		8 460 000														
	Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)																	
	Bồn nằm 500 lít	cái		2 420 000														
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 890 000														
	Bồn nằm 1500 lít	"		5 820 000														
	Bồn nằm 2000 lít	"		7 690 000														
	Bồn đứng 500 lít	"		2 220 000														
	Bồn đứng 1000 lít	"		3 670 000														
	Bồn đứng 1500 lít	"		5 550 000														
	Bồn đứng 2000 lít	"		7 420 000														
17	Tấm trần, vách các loại																	
	Tấm thạch cao, vách ngăn Lê Trần		ASTM 1396-04; BS EN 520-2004; ASTM C635/C635M ASTM C645															
	Tấm nổi kích thước 605x605x9 5mm (khung nổi LÊ TRẦN CellTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	m ²		143 000														
	Tấm nổi kích thước 605x605x9 5mm (khung nổi LÊ TRẦN CellTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	"		137 000														
	Tấm chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK SS00 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm)	"		170 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐĂM DỜI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	"		148 000															
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	"		143 000															
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 9.6mm mạ nhôm kẽm	"		192 000															
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	"		187 000															
	Trần chìm ChannelTEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	"		181 000															
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	"		159 000															
	Trần chìm ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm	"		159 000															
	Trần thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường	"	ASTM C635-07																
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VINH TUÔNG SMARTLINE)	"		151 702															
	Trần nổi (Tấm nhôm Skymetal, hệ khung VINH TUÔNG TOPLINE)	"		332 651															
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC, hệ khung VINH TUÔNG TOPLINE)	"		162 980															
	Trần nổi kích thước 610x1210x3.5mm (Tấm Duraflex in hoa vân nổi, hệ khung VINH TUÔNG TOPLINE)	"		135 010															
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VINH TUÔNG FINELINE)	"		140 639															
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm, hệ khung VINH TUÔNG BASI)	"		154 088															
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VINH TUÔNG BASI)	"		132 127															
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VINH TUÔNG ALPHA)	"		121 545															
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VINH TUÔNG ALPHA)	"		140 334															
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VINH TUÔNG TIK-A)	"		116 288															
	Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VINH TUÔNG V-Wall 51.52	"	ASTM C645-11a	357 698															
	Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VINH TUÔNG V-Wall 75.76	"	ASTM C645-11a	271 036															
18	Sản phẩm sử dụng vách ngăn Vĩnh Tường																		
	Dự kiến 2 khối																		

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ô TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN				TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BANG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Era (nắp thường, phụ kiện gạt) - E0101 TGT*	bộ		1 076 900														
	Ruby (nắp thường, phụ kiện gạt) - B0707 TGT*	"		1 190 200														
	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân) - B4429 HS2*	"		1 493 800														
	Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân) - B6464 HS2*	"		1 493 800														
	Bộ cầu 1 khối																	
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) - K3130 HS2* - N	"		2 596 000														
	Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) - K6730 HS2* - N	"		2 695 000														
	Các loại chậu																	
	Chậu bán 01 - LB011 L*	cái		275 000														
	Chậu bán bán 10 - LB1000*	"		396 000														
	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn - LT01 LL*	"		268 400														
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn - LT35 LL*	"		305 000														
	Chậu tròn treo 51 - 1 lỗ - LT51 L1*	"		333 300														
	Chậu tròn treo 63 - 1 lỗ - LT63 L1*	"		352 000														
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn - LT65 LL*	"		401 500														
	Các loại chậu chậu (chỉ tính phần sứ)																	
	Chậu chậu 01 - PD0100*	cái		247 500														
	Chậu chậu Y - PDY100*	"		247 500														
	Chậu chậu 04 - PT400*	"		264 000														
	Chậu chậu treo 35 - PT3590*	"		264 000														
	Chậu chậu 51 - PT5100*	"		264 000														
	Chậu chậu 63 - PT6300*	"		264 000														
	Các loại bồn tiểu																	
	Bồn tiểu 01 - UT01 XV*	cái		209 000														
	Bồn tiểu 14 - UT14 XV*	"		550 000														
	Bồn tiểu 15 - UT15 XV*	"		440 000														
	Bồn tiểu 64 - UT64 XV*	"		589 600														
	Bồn tiểu 65 - UT65 XV*	"		599 500														
	Các loại nắp nhựa																	
	Nắp thường dùng cho cầu 2 khối - NNHADI*	cái		143 000														
	Nắp rơi êm dùng cho cầu 02 khối - NNHADI*	"		374 000														
	Các loại phụ kiện																	
	Phụ kiện gạt cầu 2 khối - PKHAGTD	bộ		143 000														
	Phụ kiện treo - PKHAGTT	"		143 000														
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối PKRTN2K	"		308 000														
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối 65 PKSN2KO	"		308 000														
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối 67, 54, 55 PKSN2KV	"		308 000														
	Phụ kiện 2 nhân cầu 02 khối - PKHAN2D, PKSN2D, PKSN2V, BKSIN2O	"		308 000														
	Bộ pat chậu (LT04, LT01, LT35, LT51, LT63, LT65)	"		33 000														
	Các loại thân cầu và thùng nước rời																	
	Thân cầu Era - CE0109*	cái		737 000														
	Thân cầu Ruby - CD0725*	"		847 000														
	Thân cầu Queen - CD4130*	"		957 000														
	Thân cầu Sand - CD6430*	"		957 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÃ SÀN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN				TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Cầu thấp 04 (**)	"		323 750														
	Thùng nước cầu Era - TE01GT*	"		407 000														
	Thùng nước cầu Ruby - TD07GT*	"		440 000														
	Thùng nước cầu Queen - TD29N1*	"		550 000														
	Thùng nước cầu Sand - TD64N1*	"		550 000														
	Thùng nước treo 06 - TD06GT	"		440 000														
19	Nhiên liệu																	
	Xăng E5 RON 92	Lít		21 267														
	Dầu DO 0.5%S	"		18 386														
20	Cứ tràm (Tạp tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoàn ở xã Nguyễn Phúc)																	
	Cứ tràm 4.7m, ĐK ngon = 5-6cm	Cây	Gia có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể													25 500		
	Cứ tràm 4.7m, ĐK ngon = 4.2-4.5cm	Cây														23 500		
	Cứ tràm 4.7m, ĐK ngon = 3.8-4.2cm	"														19 500		

Ghi chú:

- Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân niêm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán (bao gồm cả, đá các loại), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với vật liệu cát, đá các loại, ... mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp
- Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất)